

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2025**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             |  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>1.085.775.905.131</b> | <b>835.183.275.843</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>227.281.692.427</b>   | <b>191.950.270.642</b>   |
| 1. Tiền                                             |  | 111        |             | 92.088.029.427           | 141.391.023.267          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | 135.193.663.000          | 50.559.247.375           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |  | <b>120</b> |             | <b>125.407.600.000</b>   | <b>760.062.000</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           |  | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |  | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |  | 123        |             | 125.407.600.000          | 760.062.000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>447.080.139.532</b>   | <b>378.616.624.372</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |  | 131        |             | 340.955.102.658          | 298.853.660.085          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |  | 132        |             | 80.848.390.383           | 25.921.034.452           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |  | 135        |             | -                        | 50.000.000.000           |
| 6. Các khoản phải thu khác                          |  | 136        | <b>4.2</b>  | 28.915.365.472           | 7.480.648.816            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 137        |             | (3.638.718.981)          | (3.638.718.981)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |  | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> |             | <b>240.869.751.460</b>   | <b>218.749.159.456</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        | <b>4.3</b>  | 241.876.148.915          | 220.292.525.225          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        |             | (1.006.397.455)          | (1.543.365.769)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>45.136.721.712</b>    | <b>45.107.159.373</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        |             | 14.160.001.831           | 14.762.286.426           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 30.848.343.946           | 30.344.872.947           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 153        |             | 128.375.935              | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       |  | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |  | <b>200</b> |             | <b>1.057.046.769.683</b> | <b>1.095.047.863.503</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |  | <b>210</b> |             | <b>4.138.420.240</b>     | <b>5.087.567.309</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  |  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           |  | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                          |  | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      |  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            |  | 216        | <b>4.2</b>  | 4.138.420.240            | 5.087.567.309            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                |  | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          |  | <b>220</b> |             | <b>793.857.939.105</b>   | <b>828.896.685.347</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         |  | 221        | <b>4.4</b>  | 752.078.214.797          | 764.654.249.637          |
| Nguyên giá                                          |  | 222        |             | 1.676.472.242.860        | 1.638.307.185.351        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                              |  | 223        |             | (924.394.028.063)        | (873.652.935.714)        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

|             |                                                  |            |     |                          |                          |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 4.5 | 35.578.370.373           | 56.808.705.545           |
|             | Nguyên giá                                       | 225        |     | 42.687.114.805           | 69.632.760.488           |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 226        |     | (7.108.744.432)          | (12.824.054.943)         |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 4.6 | 6.201.353.935            | 7.433.730.165            |
|             | Nguyên giá                                       | 228        |     | 17.299.966.365           | 17.164.966.365           |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229        |     | (11.098.612.430)         | (9.731.236.200)          |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> |     |                          |                          |
|             | Nguyên giá                                       | 231        |     | -                        | -                        |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                           | 232        |     | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |     | <b>17.787.272.943</b>    | <b>1.533.607.401</b>     |
| 1           | Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn              | 241        |     | -                        | -                        |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |     | 17.787.272.943           | 1.533.607.401            |
| <b>V.</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |     | <b>80.321.661.256</b>    | <b>117.453.931.611</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                           | 251        |     | -                        | -                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | 4.7 | 80.321.661.256           | 117.453.931.611          |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |     | -                        | -                        |
| 4.          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |     | -                        | -                        |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |     | -                        | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |     | <b>160.941.476.139</b>   | <b>142.076.071.835</b>   |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |     | 160.000.339.603          | 141.534.175.332          |
| 2           | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |     | 941.136.536              | 541.896.503              |
| 3           | Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn        | 263        |     | -                        | -                        |
| 4           | Tài sản dài hạn khác                             | 268        |     | -                        | -                        |
| 5           | Lợi thế thương mại                               | 269        |     | -                        | -                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |     | <b>2.142.822.674.814</b> | <b>1.930.231.139.346</b> |
| <b>A -</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |     | <b>699.853.781.643</b>   | <b>573.685.486.036</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |     | <b>649.793.203.756</b>   | <b>511.697.586.717</b>   |
| 1           | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |     | 234.768.055.152          | 151.502.988.335          |
| 2           | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |     | 33.061.602.811           | 11.074.253.824           |
| 3           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |     | 17.915.614.507           | 19.713.181.099           |
| 4           | Phải trả người lao động                          | 314        |     | 21.979.019.915           | 25.057.547.792           |
| 5           | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |     | 25.142.787.173           | 29.760.842.941           |
| 6           | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |     | -                        | -                        |
| 7           | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |     | -                        | -                        |
| 8           | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |     | -                        | -                        |
| 9           | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 4.8 | 14.341.124.687           | 3.479.824.889            |
| 10          | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 4.9 | 274.893.135.301          | 244.959.596.102          |
| 11          | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |     | -                        | -                        |
| 12          | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 322        |     | 27.691.864.210           | 26.149.351.735           |
| 13          | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |     | -                        | -                        |
| 14          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 324        |     | -                        | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |     | <b>50.060.577.887</b>    | <b>61.987.899.319</b>    |
| 1.          | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |     | -                        | -                        |
| 2           | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |     | -                        | -                        |
| 3           | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |     | -                        | -                        |
| 4           | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |     | -                        | -                        |
| 5           | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |     | -                        | -                        |
| 6           | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |     | -                        | -                        |
| 7           | Phải trả dài hạn khác                            | 337        |     | -                        | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

**Mẫu số B01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

|            |                                                |            |             |                          |                          |
|------------|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8          | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 4.9         | 50.060.577.887           | 61.987.899.319           |
| 9          | Trái phiếu chuyển đổi                          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10         | Cổ phiếu ưu đãi                                | 340        |             | -                        | -                        |
| 11         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 341        |             | -                        | -                        |
| 12         | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        |             | -                        | -                        |
| 13         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B -</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>1.442.968.893.171</b> | <b>1.356.545.653.310</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>4.10</b> | <b>1.442.968.893.171</b> | <b>1.356.545.653.310</b> |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 728.800.000.000          | 728.800.000.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 728.800.000.000          | 728.800.000.000          |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 327.962.683.602          | 327.962.683.602          |
| 3          | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                        | -                        |
| 4          | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                        | -                        |
| 5          | Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                        | -                        |
| 6          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                        | -                        |
| 7          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                        | -                        |
| 8          | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 13.417.059.302           | 13.417.059.302           |
| 9          | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                        | -                        |
| 10         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                        | -                        |
| 11         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 371.940.724.866          | 285.545.590.690          |
|            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 281.992.729.573          | 227.692.200.765          |
|            | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 89.947.995.293           | 57.853.389.925           |
| 12         | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản               | 422        |             | -                        | -                        |
| 13         | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | 848.425.401              | 820.319.716              |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1          | Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                        | -                        |
| 2          | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định   | 432        |             | -                        | -                        |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.142.822.674.814</b> | <b>1.930.231.139.346</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

  
Phạm Thị Nga

  
Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Gia



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU |                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2025      | Quý II/2024     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2024 |
|----------|-------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | 5,1         | 636.272.288.222  | 504.427.699.645 | 1.205.685.670.724                      | 949.956.685.387                        |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 364.962.901      | 381.389.378     | 491.778.277                            | 664.176.450                            |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 635.907.325.321  | 504.046.310.267 | 1.205.193.892.447                      | 949.292.508.937                        |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5,2         | 523.224.334.296  | 406.055.182.471 | 986.778.394.319                        | 763.802.988.322                        |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 112.682.991.025  | 97.991.127.796  | 218.415.498.128                        | 185.489.520.615                        |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5,3         | 9.952.888.615    | 10.095.735.725  | 13.764.656.362                         | 18.367.968.581                         |
| 7.       | Chi phí tài chính                               | 22    | 5,4         | (19.584.386.629) | 6.304.512.596   | 9.024.084.061                          | 11.439.346.235                         |
|          | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 4.308.300.446    | 5.384.067.368   | 8.193.071.379                          | 10.294.651.749                         |
| 8.       | Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh      | 24    |             | 2.488.859.153    | (2.663.497.152) | 1.906.729.645                          | (3.092.013.264)                        |
| 9.       | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 40.284.599.672   | 35.986.234.567  | 74.172.549.121                         | 59.784.194.693                         |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 22.956.382.891   | 20.321.430.115  | 47.284.196.717                         | 38.155.363.422                         |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 81.468.142.859   | 42.811.189.091  | 103.606.054.236                        | 91.386.571.582                         |
| 12.      | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 568.937.814      | 740.595.195     | 2.940.187.954                          | 1.335.991.971                          |
| 13.      | Chi phí khác                                    | 32    |             | 289.652.137      | 45.977.197      | 1.016.269.530                          | 314.719.676                            |
| 14.      | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 279.285.677      | 694.617.998     | 1.923.918.424                          | 1.021.272.295                          |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 81.747.428.536   | 43.505.807.089  | 105.529.972.660                        | 92.407.843.877                         |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    |             | 11.376.422.053   | 8.600.022.944   | 15.946.766.258                         | 17.149.823.901                         |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |             | (454.263.706)    | 40.427.427      | (399.240.033)                          | (179.871.304)                          |
| 18.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 70.825.270.189   | 34.865.356.718  | 89.982.446.435                         | 75.437.891.280                         |
| 18.1     | Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ                   | 61    |             | 70.800.443.216   | 34.035.134.448  | 89.947.995.293                         | 74.013.600.542                         |
| 18.2     | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 24.826.973       | 830.222.270     | 34.451.142                             | 1.424.290.738                          |

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| SỐ          | CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số | Thuyết | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |        |                              |                              |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                             | 01    |        | 105.529.972.660              | 92.407.843.877               |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                        |       |        |                              |                              |
| -           | Khấu hao tài sản cố định                                                                | 02    |        | 57.551.370.019               | 50.844.940.263               |
| -           | Các khoản dự phòng                                                                      | 03    |        | (536.968.314)                | 2.056.065.123                |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k                                | 04    |        | 302.917.056                  | (907.270.650)                |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    |        | (8.820.644.870)              | (7.339.640.525)              |
| -           | Chi phí lãi vay                                                                         | 06    |        | 8.348.243.793                | 10.294.651.749               |
| -           | Các khoản điều chỉnh khác                                                               | 07    |        | -                            | -                            |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                    | 08    |        | 162.374.890.344              | 147.356.589.839              |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09    |        | (104.106.606.478)            | (32.389.311.474)             |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10    |        | (21.583.623.690)             | (25.681.942.615)             |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                           | 11    |        | 123.630.464.146              | 24.094.409.606               |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                            | 12    |        | (19.614.127.442)             | (282.423.783)                |
| -           | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |        | -                            | -                            |
| -           | Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14    |        | (8.269.914.018)              | (10.138.959.421)             |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15    |        | (17.250.354.656)             | (13.436.162.329)             |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |        | -                            | -                            |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17    |        | (2.016.694.099)              | (494.996.516)                |
|             | <i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                                | 20    |        | 113.164.034.107              | 89.027.203.307               |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |       |        |                              |                              |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác                                               | 21    |        | (65.445.777.027)             | (80.411.508.862)             |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |        | 1.236.999.999                | 19.818.411.892               |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác                                        | 23    |        | (125.407.600.000)            | (174.631.815.000)            |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác                                | 24    |        | 50.760.062.000               | 216.780.046.416              |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |        | -                            | -                            |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |        | 39.039.000.000               | -                            |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |        | 3.588.495.458                | 20.972.949.282               |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                        | 30    |        | (96.228.819.570)             | 2.528.083.728                |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |       |        |                              |                              |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH                                          | 31    |        | -                            | -                            |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |        | -                            | -                            |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |        | 288.135.374.210              | 682.085.198.012              |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |        | (262.682.514.823)            | (662.043.315.718)            |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |        | (7.394.948.094)              | (8.850.567.467)              |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |        | -                            | -                            |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                     | 40    |        | 18.057.911.293               | 11.191.314.827               |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                   | 50    |        | 34.993.125.830               | 102.746.601.862              |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                                                  | 60    |        | 191.950.270.642              | 68.340.657.663               |
|             | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ</i>                               | 61    |        | 338.295.955                  | 401.507.572                  |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>                                                 | 70    |        | 227.281.692.427              | 171.488.767.097              |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                                   | Tỷ lệ         |                  | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                  | Hoạt động chính                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                                                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |                                                                                                       |                                                         |
| 1   | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM (“Công ty Viexim”)  | 100%          | 100%             | Thôn Hào, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                                 | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa             |
| 2   | Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)<br>(*)                  | 100%          | 100%             | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) | 99,84%        | 99,84%           | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29/04/2025 thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC) vào Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung). Tại ngày 26/05/2025 hai Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập, theo đó, toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ hợp pháp của Công ty VMC đã được chuyển giao nguyên trạng cho Công ty An Trung.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 8 năm  |

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.16 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 219.156.359            | 450.816.710            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 91.868.873.068         | 140.940.206.557        |
| Các khoản tương đương tiền | 135.193.663.000        | 50.559.247.375         |
| <b>Cộng</b>                | <b>227.281.692.427</b> | <b>191.950.270.642</b> |

**4.2. Phải thu khác**

|                            | <b>30/06/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                       |                      |
| Tạm ứng                    | 9.348.731.916         | 4.125.474.792        |
| Ký quỹ, ký cược            | 155.000.000           | 100.444.667          |
| Lãi dự thu                 | 2.442.427.480         | 165.074.322          |
| Phải thu ủy thác xuất khẩu | 12.529.558.190        | -                    |
| Phải thu khác              | 4.439.647.886         | 3.089.655.035        |
| <b>Cộng</b>                | <b>28.915.365.472</b> | <b>7.480.648.816</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>          |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn    | 4.138.420.240         | 5.087.567.309        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.138.420.240</b>  | <b>5.087.567.309</b> |

**4.3. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/06/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi đường              | 5.200.614.046          | 1.911.811.576          |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 125.126.146.778        | 109.617.529.820        |
| Công cụ dụng cụ                     | 12.775.110.367         | 11.493.365.979         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 44.310.696.014         | 46.501.449.750         |
| Thành phẩm                          | 52.412.545.355         | 49.413.042.824         |
| Hàng hóa                            | 2.051.036.355          | 1.355.325.276          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>241.876.148.915</b> | <b>220.292.525.225</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI  
Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.4. Tài sản cố định hữu hình**

|                                | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND  | Phương tiện vận<br>tải<br>VND | Thiết bị văn<br>phòng<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                                  |                          |                               |                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>     | <b>358.081.472.352</b>           | <b>1.209.169.876.093</b> | <b>63.711.430.669</b>         | <b>7.344.406.237</b>         | <b>1.638.307.185.351</b> |
| Mua trong năm                  | -                                | 19.346.448.572           | 1.469.860.829                 | -                            | 20.816.309.401           |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                                | (7.750.021.666)          | (1.846.875.909)               | -                            | (9.596.897.575)          |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | -                                | 26.945.645.683           | -                             | -                            | 26.945.645.683           |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>     | <b>358.081.472.352</b>           | <b>1.247.711.948.682</b> | <b>63.334.415.589</b>         | <b>7.344.406.237</b>         | <b>1.676.472.242.860</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                  |                          |                               |                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>     | <b>152.366.733.695</b>           | <b>679.914.501.531</b>   | <b>35.733.134.101</b>         | <b>5.638.566.387</b>         | <b>873.652.935.714</b>   |
| Khấu hao trong kỳ              | 6.047.041.056                    | 42.908.021.521           | 2.285.506.033                 | 276.665.802                  | 51.517.234.412           |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                                | (7.735.173.640)          | (1.672.790.545)               | -                            | (9.407.964.185)          |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | -                                | 8.631.822.122            | -                             | -                            | 8.631.822.122            |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>     | <b>158.413.774.751</b>           | <b>723.719.171.534</b>   | <b>36.345.849.589</b>         | <b>5.915.232.189</b>         | <b>924.394.028.063</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                                  |                          |                               |                              |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>     | <b>205.714.738.657</b>           | <b>529.255.374.562</b>   | <b>27.978.296.568</b>         | <b>1.705.839.850</b>         | <b>764.654.249.637</b>   |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>     | <b>199.667.697.601</b>           | <b>523.992.777.148</b>   | <b>26.988.566.000</b>         | <b>1.429.174.048</b>         | <b>752.078.214.797</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng             |
|--------------------------------|------------------|---------------------|------------------|
|                                | VND              | VND                 | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                  |                     |                  |
| Tại ngày 01/01/2025            | 69.212.760.488   | 420.000.000         | 69.632.760.488   |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (26.945.645.683) | -                   | (26.945.645.683) |
| Tại ngày 30/06/2025            | 42.267.114.805   | 420.000.000         | 42.687.114.805   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                  |                     |                  |
| Tại ngày 01/01/2025            | 12.687.438.276   | 136.616.667         | 12.824.054.943   |
| Khấu hao trong kỳ              | 2.895.511.611    | 21.000.000          | 2.916.511.611    |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (8.631.822.122)  | -                   | (8.631.822.122)  |
| Tại ngày 30/06/2025            | 6.951.127.765    | 157.616.667         | 7.108.744.432    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                  |                     |                  |
| Tại ngày 01/01/2025            | 56.525.322.212   | 283.383.333         | 56.808.705.545   |
| Tại ngày 30/06/2025            | 35.315.987.040   | 262.383.333         | 35.578.370.373   |

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Phần mềm máy vi tính | Cộng           |
|------------------------|----------------------|----------------|
|                        | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 17.164.966.365       | 17.164.966.365 |
| Tăng trong kỳ          | 135.000.000          | 135.000.000    |
| Tại ngày 30/06/2025    | 17.299.966.365       | 17.299.966.365 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 9.731.236.200        | 9.731.236.200  |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.367.376.230        | 1.367.376.230  |
| Tại ngày 30/06/2025    | 11.098.612.430       | 11.098.612.430 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025    | 7.433.730.165        | 7.433.730.165  |
| Tại ngày 30/06/2025    | 6.201.353.935        | 6.201.353.935  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                       | Thoái khoản đầu tư     |                         | Phân chia lãi/lỗ     | Cổ tức được chia | 30/06/2025            |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|
|                                       | 01/01/2025             |                         |                      |                  |                       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | 117.453.931.611        | (39.039.000.000)        | 1.906.729.645        | -                | 80.321.661.256        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>117.453.931.611</b> | <b>(39.039.000.000)</b> | <b>1.906.729.645</b> | <b>-</b>         | <b>80.321.661.256</b> |

**4.8. Phải trả khác**

|                                   | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                       |                      |
| Kinh phí công đoàn                | 433.433.270           | 141.308.450          |
| Cổ tức phải trả                   | 70.358.400            | 70.358.400           |
| Phải trả ủy thác xuất khẩu        | 9.498.853.685         | -                    |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn     | 250.000.000           | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.088.479.332         | 3.268.158.039        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>14.341.124.687</b> | <b>3.479.824.889</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

|                               | 01/01/2025             | Giảm trong kỳ          | Tăng trong kỳ          | Chênh lệch tỷ giá  | 30/06/2025             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>           |                        |                        |                        |                    |                        |
| Vay ngân hàng                 | 217.375.980.600        | 405.071.163.792        | 438.336.985.911        | 553.666.474        | 251.195.469.193        |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 15.625.925.464         | 7.812.962.732          | 7.168.569.252          | -                  | 14.981.531.984         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 11.957.690.038         | 7.394.948.094          | 4.153.392.180          | -                  | 8.716.134.124          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>244.959.596.102</b> | <b>420.279.074.618</b> | <b>449.658.947.343</b> | <b>553.666.474</b> | <b>274.893.135.301</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>            |                        |                        |                        |                    |                        |
| Vay ngân hàng                 | 48.176.707.762         | 7.168.569.252          | -                      | -                  | 41.008.138.510         |
| Nợ thuê tài chính             | 13.811.191.557         | 4.758.752.180          | -                      | -                  | 9.052.439.377          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>61.987.899.319</b>  | <b>11.927.321.432</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>50.060.577.887</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.10. Vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không<br>kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND              |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>   | <b>728.800.000.000</b>              | <b>327.962.683.602</b>         | <b>13.417.059.302</b>           | <b>279.045.243.670</b>                      | <b>23.992.946.764</b>                     | <b>1.373.217.933.338</b> |
| Lãi trong kỳ                       | -                                   | -                              | -                               | 86.009.421.420                              | 1.845.281.771                             | 87.854.703.191           |
|                                    | -                                   | -                              | -                               | (14.913.042.905)                            | (173.940.314)                             |                          |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi |                                     |                                |                                 |                                             |                                           | (15.086.983.219)         |
| Chia cổ tức bằng tiền              | -                                   | -                              | -                               | (36.440.000.000)                            | -                                         | (36.440.000.000)         |
|                                    | -                                   | -                              | -                               | (28.156.031.495)                            | (24.843.968.505)                          |                          |
| Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu |                                     |                                |                                 |                                             |                                           | (53.000.000.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>   | <b>728.800.000.000</b>              | <b>327.962.683.602</b>         | <b>13.417.059.302</b>           | <b>285.545.590.690</b>                      | <b>820.319.716</b>                        | <b>1.356.545.653.310</b> |
| Lãi trong kỳ                       | -                                   | -                              | -                               | 89.947.995.293                              | 34.451.142                                | 89.982.446.435           |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                   | -                              | -                               | (3.553.358.112)                             | (5.848.462)                               | (3.559.206.574)          |
| Tăng, giảm khác                    | -                                   | -                              | -                               | 496.995                                     | (496.995)                                 | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2025</b>   | <b>728.800.000.000</b>              | <b>327.962.683.602</b>         | <b>13.417.059.302</b>           | <b>371.940.724.866</b>                      | <b>848.425.401</b>                        | <b>1.442.968.893.171</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

### 5.1 Doanh thu bán hàng

|                           | Quý 2/2025             | Quý 2/2024             | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                    | VND                    | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu bán hàng hóa    | 67.697.026.972         | 25.189.744.047         | 117.441.072.454                           | 45.556.891.136                            |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 559.431.951.047        | 474.823.364.097        | 1.072.683.902.114                         | 896.333.878.045                           |
| Doanh thu dịch vụ và khác | 9.281.174.559          | 4.414.591.501          | 15.698.560.512                            | 8.065.916.206                             |
| <b>Cộng</b>               | <b>636.410.152.578</b> | <b>504.427.699.645</b> | <b>1.205.823.535.080</b>                  | <b>949.956.685.387</b>                    |

## 5.2 Giá vốn hàng bán

|                                  | Quý 2/2025             | Quý 2/2024             | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn bán hàng hóa             | 56.697.620.451         | 21.775.576.334         | 101.829.158.058                           | 39.279.209.129                            |
| Giá vốn bán thành phẩm           | 460.173.125.436        | 382.212.657.765        | 873.746.222.216                           | 720.449.970.782                           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác | 6.491.452.765          | 2.066.948.372          | 11.340.878.401                            | 4.073.808.411                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>523.362.198.652</b> | <b>406.055.182.471</b> | <b>986.916.258.675</b>                    | <b>763.802.988.322</b>                    |

ION YU



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi  
Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý 2/2025           | Quý 2/2024            | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VND                  | VND                   | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 4.509.922.222        | 5.108.053.631         | 5.865.848.616                             | 10.154.149.190                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 5.442.966.393        | 3.501.595.121         | 7.898.807.746                             | 6.727.732.418                             |
| Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá | -                    | 1.317.416.101         | -                                         | 1.317.416.101                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                    | 168.670.872           | -                                         | 168.670.872                               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.952.888.615</b> | <b>10.095.735.725</b> | <b>13.764.656.362</b>                     | <b>18.367.968.581</b>                     |

**5.4 Chi phí tài chính**

|                                                          | Quý 2/2025              | Quý 2/2024           | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/06/2024 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                          | VND                     | VND                  | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay                                             | 4.308.300.446           | 5.384.067.368        | 8.193.071.379                             | 10.294.651.749                            |
| Chi phí phát hành khoản vay, trái phiếu                  | 77.586.207              | -                    | 155.172.414                               | -                                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 520.681.798             | 510.299.777          | 575.605.348                               | 734.549.035                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại                        | 100.234.920             | 410.145.451          | 100.234.920                               | 410.145.451                               |
| Điều chỉnh khoản lỗ do thu hồi<br>khoản đầu tư tài chính | (24.591.190.000)        | -                    | -                                         | -                                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>(19.584.386.629)</b> | <b>6.304.512.596</b> | <b>9.024.084.061</b>                      | <b>11.439.346.235</b>                     |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

| <b>Danh mục các bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b>                                                                            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings              | Công ty mẹ cấp cao nhất                                                                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                      | Công ty mẹ cấp 1                                                                              |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát               | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1             | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                    | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| An Phat International., INC                            | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| AFC Ecoplastics LLC                                    | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát                  | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| AnKor Bioplastics                                      | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên   | Công ty con của Công ty mẹ cấp 1                                                              |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1                                                         |
| Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt | Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1                                                         |
| Công ty Cổ phần Anbio                                  | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1                                               |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                     | Công ty cùng tập đoàn (đến 27/3/2025)<br>Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 28/3/2025) |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                        | Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 28/3/2025)                       |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                        |                                                                                               |
| An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd                    |                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam     |                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông               |                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát    |                                                                                               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                     | 6 tháng 2025<br>VND   | 6 tháng 2024<br>VND   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>12.814.816.583</b> | <b>7.401.705.587</b>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 5.678.281.315         | 473.114.724           |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | 48.114.635            | 5.386.556             |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1          | 40.910.678            | -                     |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                 | 38.675.577            | 1.011.857             |
| AFC Ecoplastics LLC                                 | 6.852.369.378         | 2.494.473.980         |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                  | 156.465.000           | 59.768.169            |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                     | -                     | 600.000               |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                     | -                     | 4.367.180.857         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát | -                     | 169.444               |
| <b>Thu nhập khác</b>                                | <b>85.736.110</b>     | <b>240.815.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | -                     | 200.000.000           |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                  | 85.736.110            | 40.815.000            |
| <b>Mua TSCĐ</b>                                     | <b>80.000.000</b>     | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings           | 80.000.000            | -                     |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                         | <b>67.589.263.569</b> | <b>60.775.760.468</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings           | 3.911.000.000         | 3.393.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 33.062.684.072        | 2.268.561.096         |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | 1.451.200.968         | 1.369.417.622         |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                 | 3.363.941.070         | 2.075.227.468         |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                  | 126.150.000           | 50.850.000            |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                     | 20.462.510.959        | 43.078.321.982        |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                     | 745.200.000           | 2.046.224.300         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam  | -                     | 922.500               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát | 4.466.576.500         | 6.493.235.500         |
| <b>Chi cho vay</b>                                  | -                     | <b>7.000.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | -                     | 7.000.000.000         |
| <b>Thu hồi cho vay</b>                              | <b>50.000.000.000</b> | <b>14.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | 50.000.000.000        | 14.000.000.000        |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                          | <b>600.000.000</b>    | <b>4.152.668.434</b>  |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | 600.000.000           | 73.145.206            |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1          | -                     | 4.079.523.228         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)**

|                                                    | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>   |
|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>          | <b>VND</b>            |
| <b>Tiền nhận từ đi vay</b>                         | -                   | <b>58.184.019.400</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                  | -                   | 21.184.019.400        |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát           | -                   | 4.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1         | -                   | 25.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                    | -                   | 5.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | -                   | 3.000.000.000         |
| <b>Tiền chi trả gốc vay</b>                        | -                   | <b>67.184.019.400</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                  | -                   | 1.184.019.400         |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát           | -                   | 4.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1         | -                   | 25.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                | -                   | 5.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                    | -                   | 27.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | -                   | 5.000.000.000         |
| <b>Chi phí tài chính</b>                           | -                   | <b>595.318.307</b>    |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                  | -                   | 306.205.977           |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát           | -                   | 8.547.945             |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1         | -                   | 58.783.562            |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                    | -                   | 211.917.809           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam | -                   | 9.863.014             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Số dư với các bên liên quan**

|                                                     | 30/06/2025           | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>             | <b>3.740.792.029</b> | <b>5.879.764.412</b>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 2.736.179.846        | 5.750.832.636         |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                 | 14.342.400           |                       |
| AFC Ecoplastics LLC                                 | 985.824.783          | 128.931.776           |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industries                  | 4.445.000            | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>1.540.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings           | 140.000.000          |                       |
| Công ty Cổ phần Anbio                               | 1.400.000.000        |                       |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                 | <b>-</b>             | <b>50.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát            | -                    | 50.000.000.000        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                       | <b>2.226.476.325</b> |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 2.226.476.325        |                       |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                  | <b>5.694.225.966</b> | <b>17.756.778.954</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings           | 80.000.000           |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 4.708.399.542        | 149.313.780           |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                 | 905.826.424          | 492.469.787           |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                     | -                    | 15.663.122.767        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát | -                    | 1.451.872.620         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            | <b>-</b>             | <b>151.440.000</b>    |
| AFC Ecoplastics LLC                                 | -                    | 151.440.000           |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                       | <b>9.498.853.685</b> | <b>875.170.361</b>    |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                   | 9.498.853.685        | -                     |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                     | -                    | 875.170.361           |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc




Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Giang